

Số: 44/2011/NQ-HĐND

Tuyên Quang, ngày 16 tháng 12 năm 2011

NGHỊ QUYẾT

**Về việc ban hành Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp,
quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên
và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang**

**HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYÊN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3**

Căn cứ Luật Tổ chức Hội đồng nhân dân và Ủy ban nhân dân ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Ban hành văn bản quy phạm pháp luật của Hội đồng nhân dân, Ủy ban nhân dân ngày 03 tháng 12 năm 2004;

Căn cứ Luật Ngân sách Nhà nước ngày 16 tháng 12 năm 2002;

Căn cứ Pháp lệnh Phí và lệ phí số 38/2001/PL-UBTVQH10 ngày 28 tháng 8 năm 2001;

Căn cứ Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh phí và lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 06 tháng 3 năm 2006 của Chính phủ sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03 tháng 6 năm 2002 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành Pháp lệnh Phí và lệ phí;

Căn cứ Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Nghị định số 04/2007/NĐ-CP ngày 08 tháng 01 năm 2007 của Chính phủ về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Nghị định số 26/2010/NĐ-CP ngày 22 tháng 3 năm 2010 của Chính phủ sửa đổi bổ sung khoản 2, Điều 8 Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai; Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19 tháng 10 năm 2009 của Chính phủ về cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Nghị định số 74/2011/NĐ-CP ngày 25 tháng 8 năm 2011 của Chính phủ quy định phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản;

Căn cứ Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25 tháng 5 năm 2006 của Bộ Tài chính sửa đổi, bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24 tháng 7 năm 2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí và lệ phí;

Căn cứ Thông tư số 97/2006/TT-BTC ngày 16 tháng 10 năm 2006 của Bộ Tài chính, hướng dẫn về phí và lệ phí thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương;

Căn cứ Thông tư 106/2010/TT-BTC ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính về việc hướng dẫn lệ phí cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất;

Căn cứ Thông tư liên tịch số 125/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Liên Bộ: Tài chính - Tài nguyên và Môi trường về việc hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Thông tư liên tịch số 106/2007/TTLT/BTC-BTNMT ngày 06 tháng 9 năm 2007 của Liên Bộ: Tài chính-Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2003 của Liên Bộ: Tài chính-Tài nguyên và Môi trường hướng dẫn thực hiện Nghị định số 67/2003/NĐ-CP ngày 13 tháng 6 năm 2003 của Chính phủ về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải; Thông tư liên tịch số 107/2010/TTLT-BTC-BTNMT ngày 26 tháng 7 năm 2010 của Bộ Tài chính- Bộ Tài nguyên và Môi trường về việc sửa đổi, bổ sung Thông tư liên tịch số 125/2003/TTLT-BTC-BTNMT ngày 18 tháng 12 năm 2003 và Thông tư liên tịch số 106/2007/TTLT-BTC-BTNMT ngày 06 tháng 9 năm 2007 hướng dẫn về phí bảo vệ môi trường đối với nước thải;

Xét Tờ trình số 80/TTr-UBND ngày 10 tháng 12 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh về việc ban hành quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang; Báo cáo thẩm tra số 48/BC-HĐND ngày 12 tháng 12 năm 2011 của Ban Kinh tế và Ngân sách Hội đồng nhân dân tỉnh và ý kiến của đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh,

QUYẾT NGHỊ:

Điều 1. Ban hành kèm theo Nghị quyết này Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường áp dụng trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang thuộc thẩm quyền quyết định của Hội đồng nhân dân tỉnh (có Quy định và phụ lục kèm theo).

Điều 2. Nghị quyết này thay thế cho các quy định về phí và lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường quy định tại Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVI, kỳ họp thứ 7 về việc “Quy định mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí và lệ phí trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang” và Nghị quyết số 22/2008/NQ-HĐND ngày 27 tháng 11 năm 2008 của Hội đồng nhân dân tỉnh Tuyên Quang khoá XVI, kỳ họp thứ 11 Quy định mức thu một số khoản phí và lệ phí theo phân cấp của Chính phủ và sửa đổi, bổ sung một số nội dung tại các phụ lục ban hành kèm theo Nghị quyết số 94/2006/NQ-HĐND ngày 08 tháng 12 năm 2006 của Hội đồng nhân dân tỉnh.

Điều 3. Giao Ủy ban nhân dân tỉnh tổ chức thực hiện Nghị quyết này theo đúng quy định của pháp luật.

Điều 4. Giao Thường trực Hội đồng nhân dân tỉnh, các Ban Hội đồng nhân dân tỉnh và đại biểu Hội đồng nhân dân tỉnh giám sát việc thực hiện Nghị quyết này.

Nghị quyết này có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 01 năm 2012./.

CHỦ TỊCH

(Đã ký)

Nguyễn Sáng Vang

QUY ĐỊNH

Mức thu, đối tượng thu, chế độ thu nộp, quản lý và sử dụng một số loại phí, lệ phí thuộc lĩnh vực tài nguyên và môi trường trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang

(Kèm theo Nghị quyết số 44/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh)

I/ CÁC LOẠI PHÍ

1. Phí đo đạc, lập bản đồ địa chính

1.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân, hộ gia đình được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới, chuyển mục đích sử dụng đất hoặc được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

1.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu phí: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng tài nguyên và môi trường huyện, thành phố có đủ điều kiện hoạt động đo đạc, lập bản đồ địa chính.

1.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 60% để lại cho đơn vị tổ chức thu trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí như: chi phí vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, công lao động hợp đồng, bồi dưỡng công đo đạc ngoại nghiệp, làm thêm giờ, khen thưởng, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc phục vụ cho công tác đo đạc, lập bản đồ địa chính và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- 40% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

* Riêng đối với phí in bản đồ địa chính được để lại 80% trên tổng số thu cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để trang trải các chi phí trực tiếp cho việc in ấn bản đồ và thu phí; 20% nộp vào ngân sách địa phương.

2. Phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất

2.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân nộp hồ sơ để được cơ quan nhà nước có thẩm quyền giao đất, cho thuê đất mới và trường hợp chuyển quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản gắn liền với đất (không thu phí thẩm định cấp quyền sử dụng đất đối với trường hợp hộ gia đình, cá nhân cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất lần đầu).

2.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu phí: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố.

2.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 60% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định và thu phí như: chi mua vật tư, văn phòng phẩm, chi làm đêm, thêm giờ, công tác phí, khen thưởng và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- 40% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Phí khai thác và sử dụng tài liệu đất đai

3.1. Đối tượng nộp phí: Gồm các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân có yêu cầu khai thác và sử dụng tài liệu về đất đai của các cơ quan Nhà nước có thẩm quyền quản lý hồ sơ, tài liệu về đất đai.

3.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất; Trung tâm công nghệ thông tin thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường và Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố. Đối với Ủy ban nhân dân cấp huyện chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường thì do phòng Tài nguyên và Môi trường tổ chức thu.

3.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 40% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu trang trải các chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu phí như: Chi phí vật tư, văn phòng phẩm, điện nước, sửa chữa, bảo dưỡng máy móc... và các chi phí khác phục vụ việc thu phí.

- 60% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4. Phí thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường

4.1 Đối tượng nộp phí: Là các tổ chức, các chủ dự án đầu tư trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có yêu cầu thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường.

4.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Chi cục Bảo vệ môi trường thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường.

4.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí cho việc thẩm định báo cáo đánh giá tác động môi trường và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

5. Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản

5.1. Loại phí: Thuộc Ngân sách Nhà nước.

5.2. Đối tượng nộp phí: Là các tổ chức, cá nhân khai thác khoáng sản trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

5.3. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Chi Cục thuế các huyện, thành phố.

5.4. Quản lý sử dụng số thu:

100% nộp vào ngân sách địa phương để hỗ trợ cho công tác bảo vệ và đầu tư cho môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản để chi cho các nội dung sau:

- Phòng ngừa và hạn chế tác động xấu đối với môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

- Khắc phục suy thoái, ô nhiễm môi trường do hoạt động khai thác khoáng sản gây ra.

- Giữ gìn vệ sinh, bảo vệ và tái tạo cảnh quan môi trường tại địa phương nơi có hoạt động khai thác khoáng sản.

6. Phí thẩm định báo cáo, đề án thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

6.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân trong nước và nước ngoài có yêu cầu thẩm định các điều kiện cần và đủ của đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

6.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu phí thẩm định đề án, báo cáo thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất; khai thác, sử dụng nước mặt; xả nước thải vào nguồn nước.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu phí thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào công trình thủy lợi.

6.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí cho phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định đề án, báo cáo và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

7. Phí thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất

7.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức cá nhân trong nước và nước ngoài có yêu cầu thẩm định báo cáo kết quả thăm dò, đánh giá trữ lượng nước dưới đất trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang.

7.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

7.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí cho phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định báo cáo kết quả thăm dò và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

8. Phí thẩm định hồ sơ, điều kiện hành nghề khoan nước dưới đất

8.1. Đối tượng nộp phí: Các tổ chức, cá nhân trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang có yêu cầu đề nghị cấp giấy phép, gia hạn giấy phép hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép hành nghề khoan nước dưới đất.

8.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

8.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí cho phục vụ trực tiếp cho việc thẩm định hồ sơ điều kiện hành nghề và công tác thu phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

9. Phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

9.1. Phạm vi thực hiện thu phí:

Phí nước thải sinh hoạt được áp dụng trên địa bàn các xã, phường thuộc thành phố Tuyên Quang; Trung tâm các thị trấn, thị tứ, các khu, cụm công nghiệp và khu trung tâm dịch vụ trên địa bàn tỉnh Tuyên Quang bao gồm: Theo phạm vi ranh giới quy hoạch được cấp có thẩm quyền phê duyệt; nơi đã có hệ thống cấp nước sinh hoạt.

9.2. Đối tượng nộp phí bao gồm:

- Hộ gia đình, cá nhân;
- Cơ quan nhà nước;
- Đơn vị vũ trang nhân dân;
- Trụ sở điều hành, chi nhánh văn phòng của tổ chức, cá nhân;
- Các cơ sở rửa ô tô, xe máy;
- Bệnh viện, phòng khám chữa bệnh, nhà hàng, khách sạn, cơ sở sản xuất, kinh doanh dịch vụ khác;
- Các đối tượng khác có nước thải sinh hoạt không thuộc đối tượng nêu trên.

9.3. Đối tượng không phải nộp phí:

- Các hộ gia đình, cá nhân ở những nơi chưa có hệ thống cấp nước sạch;
- Các hộ gia đình, cá nhân thuộc các xã vùng sâu, vùng xa và đặc biệt khó khăn đang được Nhà nước thực hiện chế độ bù giá để có giá nước phù hợp với đời sống kinh tế - xã hội;
- Các hộ gia đình, cá nhân ở xã không thuộc đô thị loại III, IV, V theo quy định tại Nghị định số 42/2009/NĐ-CP ngày 7/5/2009 của Chính phủ về việc phân loại đô thị.
- Tổ chức, cá nhân tự khai thác nước không dùng vào mục đích kinh doanh tạm thời chưa thực hiện thu.

9.4. Cơ quan thu phí:

- Đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch được tổ chức thu phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn.

9.5. Quản lý, sử dụng tiền phí thu được

- Đơn vị sản xuất và kinh doanh nước sạch

+ 90% nộp ngân sách trên tổng số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt.

+ 10% để lại đơn vị để phục vụ công tác thu phí

- Ủy ban nhân dân xã, phường, thị trấn

+ 85% nộp ngân sách trên tổng số phí bảo vệ môi trường đối với nước thải sinh hoạt

+ 15% để lại đơn vị phục vụ công tác thu phí.

II/ CÁC LOẠI LỆ PHÍ

1. Lệ phí cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1.1. Đối tượng nộp lệ phí: Các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân khi được cơ quan nhà nước có thẩm quyền hoặc tổ chức được ủy quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất (sau đây gọi là Giấy chứng nhận) phải nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

1.2. Cơ quan tổ chức thu: Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc Sở Tài nguyên và Môi trường, Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường các huyện, thành phố. Đối với Ủy ban nhân dân huyện chưa thành lập Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất thuộc phòng Tài nguyên và Môi trường thì do phòng Tài nguyên và Môi trường thực hiện.

1.3. Đối tượng miễn thu lệ phí

- Miễn nộp lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với trường hợp đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở và quyền sử dụng đất ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu nhà ở, Giấy chứng nhận quyền sở hữu công trình xây dựng trước ngày Nghị định số 88/2009/NĐ-CP ngày 19/10/2009 của Chính phủ có hiệu lực thi hành (ngày 10/12/2009) mà có nhu cầu cấp đổi Giấy chứng nhận.

- Miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận đối với hộ gia đình, cá nhân ở nông thôn (*các hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú ở các xã và xin cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất ở thuộc địa giới hành chính các xã*).

Trường hợp hộ gia đình, cá nhân có hộ khẩu thường trú tại các phường thuộc thành phố Tuyên Quang và ở các thị trấn được cấp giấy chứng nhận ở nông thôn thì không được miễn lệ phí cấp Giấy chứng nhận.

1.4. Quản lý, sử dụng tiền lệ phí thu được

- 60% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí mua phôi giấy chứng nhận, phục vụ trực tiếp cho việc thu lệ phí.

- 40% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

2. Lệ phí cấp giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất:

2.1. Đối tượng nộp lệ phí: Là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép thăm dò, khai thác, sử dụng nước dưới đất;

2.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường,

2.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% tổng số tiền lệ phí thu được để lại cho đơn vị tổ chức thu lệ phí để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu lệ phí theo chế độ quy định.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

3. Lệ phí cấp giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt

3.1. Đối tượng nộp lệ phí: Là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép khai thác, sử dụng nước mặt.

3.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu: Sở Tài nguyên và Môi trường.

3.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% để lại cho đơn vị tổ chức thực hiện thu để chi phí phục vụ trực tiếp cho việc thu lệ phí.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

4. Lệ phí cấp giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi

4.1. Đối tượng nộp lệ phí: Là các tổ chức, hộ gia đình, cá nhân được cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi.

4.2. Cơ quan tổ chức thực hiện thu:

- Sở Tài nguyên và Môi trường thu lệ phí cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, hoặc điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào nguồn nước.

- Sở Nông nghiệp và Phát triển nông thôn thu lệ phí cấp giấy phép, gia hạn giấy phép, điều chỉnh nội dung giấy phép xả nước thải vào công trình thủy lợi.

4.3. Quản lý sử dụng số thu:

- 80% tổng số tiền lệ phí thu được để lại cho đơn vị tổ chức thu lệ phí để trang trải chi phí cho việc thực hiện công việc, dịch vụ thu phí, lệ phí theo chế độ quy định.

- 20% nộp vào ngân sách địa phương để cân đối chung cho các nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội trên địa bàn.

Ngoài các loại phí, lệ phí được thu theo quy định nêu trên, nghiêm cấm các cấp, các ngành, các đơn vị tự ý thu bất kỳ một loại phí, lệ phí nào.

III/ LẬP DỰ TOÁN, CHẤP HÀNH THU VÀ QUYẾT TOÁN THU - CHI PHÍ, LỆ PHÍ

1. Hàng năm căn cứ vào mức thu và nội dung chi theo qui định và chế độ chi tiêu tài chính hiện hành đơn vị tổ chức thực hiện thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu, chi phí, lệ phí theo đúng qui định của Luật Ngân sách Nhà nước và các văn bản chế độ hướng dẫn hiện hành gửi cơ quan Tài chính đồng cấp kiểm tra, tổng hợp trình cấp có thẩm quyền phê duyệt.

2. Căn cứ vào dự toán thu chi phí, lệ phí đã được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt, đơn vị tổ chức thu phí, lệ phí phải lập dự toán thu, chi hàng quý gửi Kho bạc Nhà nước nơi giao dịch, cơ quan tài chính đồng cấp để làm căn cứ kiểm soát thu - chi.

3. Chứng từ thu phí, lệ phí đăng ký kê khai thu nộp phí, lệ phí thực hiện theo đúng qui định Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 24/2006/NĐ-CP ngày 6/3/2006 của Chính phủ sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 3/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết pháp lệnh phí, lệ phí; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Thông tư số 45/2006/TT-BTC ngày 25/5/2006 của Bộ Tài chính sửa đổi bổ sung Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính và Quyết định số 85/2005/QĐ-BTC ngày 30/11/2005 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc in, phát hành và sử dụng các loại chứng từ thu tiền phí, lệ phí; Quyết định số 30/2001/QĐ-BTC ngày 13/4/2001 của Bộ trưởng Bộ Tài chính về việc ban hành chế độ in, phát hành, quản lý và sử dụng ấn chỉ thuế, cụ thể:

3.1. Đối với các khoản thu lệ phí và phí thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí, lệ phí phải lập và cấp biên lai thu tiền phí, lệ phí cho đối tượng nộp phí, lệ phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng ấn chỉ thuế.

3.2. Đối với phí không thuộc ngân sách nhà nước, tổ chức, cá nhân khi thu phí phải lập và giao hoá đơn cho đối tượng nộp phí theo quy định hiện hành của Bộ Tài chính về phát hành, quản lý, sử dụng hoá đơn bán hàng.

3.3. Hàng năm phải quyết toán thu chi theo thực tế. Số chi từ nguồn thu được để lại sử dụng không hết trong năm được chuyển sang năm sau tiếp tục chi theo chế độ qui định.

3.4. Chế độ báo cáo, chứng từ kế toán và thanh quyết toán thu chi phí phải thực hiện theo đúng Luật Ngân sách Nhà nước; Pháp lệnh phí, lệ phí; Nghị định số 57/2002/NĐ-CP ngày 03/6/2002 của Chính phủ quy định chi tiết pháp lệnh phí, lệ phí; Thông tư số 63/2002/TT-BTC ngày 24/7/2002 của Bộ Tài chính, hướng dẫn thực hiện các quy định pháp luật về phí, lệ phí; Quyết định số 19/2006/QĐ-BTC ngày 30/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính ban hành Chế độ kế toán hành chính sự nghiệp; Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ; Thông tư số 71/2006/TT-BTC ngày 09/8/2006 của Bộ Tài chính Hướng dẫn thực hiện Nghị định số 43/2006/NĐ-CP ngày 25/4/2006 của Chính phủ quy định quyền tự chủ, tự chịu trách nhiệm về thực hiện nhiệm vụ, tổ chức bộ máy, biên chế và tài chính đối với đơn vị sự nghiệp công lập; Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; Thông tư số 03/2006/TTLT - BTC - BNV ngày 17/1/2006 của liên Bộ Tài chính - Nội vụ hướng dẫn thực hiện Nghị định số 130/2005/NĐ-CP ngày 17/10/2005 của Chính phủ; các văn bản quy định hiện hành của Nhà nước./.

HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN TỈNH TUYỀN QUANG
KHOÁ XVII, KỲ HỌP THỨ 3

PHỤ LỤC
DANH MỤC MỨC THU MỘT SỐ LOẠI PHÍ VÀ LỆ PHÍ THUỘC LĨNH VỰC
TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH TUYÊN QUANG
(Kèm theo Nghị quyết số 44/2011/NQ-HĐND ngày 16/12/2011 của HĐND tỉnh)

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
A	MỨC THU CÁC LOẠI PHÍ ĐƯỢC PHÂN CẤP			
I	PHÍ ĐO ĐẠC, LẬP BẢN ĐỒ ĐỊA CHÍNH			
1	Phí đo đạc lập bản đồ địa chính để giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng			
1.1	Đối với Thửa đất có diện tích nhỏ hơn 1.000 m ²			
		- Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/ thửa	206.000
		- Đất đô thị	đồng/ thửa	306.000
1.2	Đối với Thửa đất có diện tích lớn hơn 1.000 m ² đến 3.000 m ²			
		- Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/ thửa	368.500
		- Đất đô thị	đồng/ thửa	551.500
1.3	Đối với Thửa đất có diện tích lớn hơn 3.000 m ² đến 10.000 m ²			
		- Đất ngoài khu vực đô thị	đồng/ thửa	565.700
		- Đất đô thị	đồng/ thửa	846.100
2	Đo đạc lập bản đồ bằng phương pháp đo đạc trực tiếp đối với trường hợp đo phục vụ công tác đền bù giải phóng mặt bằng, khu công nghiệp, các công trình giao thông, thủy lợi, công trình điện năng.			
2.1	Tỷ lệ bản đồ 1/500			
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,2			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	7.928.100
		- Khó khăn 2	đồng/ha	9.244.200
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,3			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	8.104.700
		- Khó khăn 2	đồng/ha	9.450.600
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,4			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	8.265.000
		- Khó khăn 2	đồng/ha	9.640.700

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,5			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	8.378.600
		- Khó khăn 2	đồng/ha	9.779.100
2.2	Tỷ lệ bản đồ 1/1000			
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,2			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	2.827.100
		- Khó khăn 2	đồng/ha	3.183.000
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,3			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	2.890.200
		- Khó khăn 2	đồng/ha	3.254.200
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,4			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	2.953.300
		- Khó khăn 2	đồng/ha	3.325.400
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,5			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	2.981.700
		- Khó khăn 2	đồng/ha	3.359.500
2.3	Tỷ lệ bản đồ 1/2000			
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,2			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	924.600
		- Khó khăn 2	đồng/ha	1.033.600
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,3			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	938.500
		- Khó khăn 2	đồng/ha	1.056.800
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,4			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	959.000
		- Khó khăn 2	đồng/ha	1.080.000
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,5			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	965.100
		- Khó khăn 2	đồng/ha	1.087.500

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
2.4	Tỷ lệ bản đồ 1/5.000			
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,2			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	388.600
		- Khó khăn 2	đồng/ha	455.300
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,3			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	397.600
		- Khó khăn 2	đồng/ha	465.700
	+ Hệ số phụ cấp khu vực 0,4			
		- Khó khăn 1	đồng/ha	406.500
		- Khó khăn 2	đồng/ha	476.200
3	Đo đạc chỉnh lý bản đồ địa chính			
3.1	Hệ số khu vực 0,2			
	+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/500			
		Mức khó khăn 1	Đồng/ha	8.199.800
		Mức khó khăn 2	"	11.092.000
	+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/1000		Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	3.203.700
		Mức khó khăn 2	"	4.813.000
	+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/2000		Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	812.400
		Mức khó khăn 2	"	1.790.600
	+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/5000		Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	179.000
		Mức khó khăn 2	"	296.800
3.2	Hệ số khu vực 0,3			
	+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/500		Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	8.398.900
		Mức khó khăn 2	"	11.356.500
	+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/1000		Đồng/ha	

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		Mức khó khăn 1	"	3.284.200
		Mức khó khăn 2	"	4.930.100
	+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/2000		Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	832.800
		Mức khó khăn 2	"	1.835.200
	+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/5000		Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	183.300
		Mức khó khăn 2	"	304.000
3.3	Hệ số khu vực 0,4			
	+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/500			
		Mức khó khăn 1	Đồng/ha	9.823.400
		Mức khó khăn 2	"	13.310.300
	+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/1000		Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	3.778.900
		Mức khó khăn 2	"	5.702.200
	+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/2000		Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	959.400
		Mức khó khăn 2	"	2.128.400
	+ Chính lý BĐDC tỷ lệ 1/5000		Đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	212.500
		Mức khó khăn 2	"	354.200
4	Số hoá bản đồ địa chính			
4.1	Hệ số khu vực 0,2			
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/500	đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	52.700
		Mức khó khăn 2	"	55.800
		+ Số hoá BĐDC 1/1000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	18.900
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/2000	đồng/ha	

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		Mức khó khăn 2	"	6.800
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/5000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	1.200
4.2	Hệ số khu vực 0,3			
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/500	đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	53.300
		Mức khó khăn 2	"	56.600
		+ Số hoá BĐDC 1/1000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	19.200
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/2000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	7.000
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/5000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	1.200
4.3	Hệ số khu vực 0,4			
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/500	đồng/ha	
		Mức khó khăn 1	"	54.000
		Mức khó khăn 2	"	57.300
		+ Số hoá BĐDC 1/1000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	19.500
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/2000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	7.100
		+ Số hoá BĐDC tỷ lệ 1/5000	đồng/ha	
		Mức khó khăn 2	"	1.200
5	In ấn bản đồ địa chính bằng máy in plotter			
		In màu	đồng/m	100.000
		In đen trắng	đồng/m	50.000
II	PHÍ THẨM ĐỊNH CẤP QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT			
1	Hộ gia đình, cá nhân			
		- Địa bàn xã		

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		Đất ở	đồng/giấy	250.000
		Đất sản xuất kinh doanh	đồng/giấy	500.000
		- Địa bàn phường, thị trấn		
		Đất ở	đồng/giấy	500.000
		Đất sản xuất kinh doanh	đồng/giấy	1.000.000
2	Tổ chức sử dụng đất			
		- Địa bàn các xã		
		Đất phi nông nghiệp trừ loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	đồng/giấy	1.000.000
		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	đồng/giấy	2.000.000
		- Địa bàn phường, thị trấn		
		Đất phi nông nghiệp trừ loại đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	đồng/giấy	1.500.000
		Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	đồng/giấy	4.000.000
III	PHÍ KHAI THÁC VÀ SỬ DỤNG TÀI LIỆU ĐẤT ĐAI		đồng/hồ sơ, tài liệu	200.000
IV	PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO ĐÁNH GIÁ TÁC ĐỘNG MÔI TRƯỜNG			
		- Đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường đề nghị thẩm định lần đầu	Đồng/Báo cáo	5.000.000
		- Đối với báo cáo đánh giá tác động môi trường đề nghị thẩm định bổ sung	Đồng/Báo cáo	2.500.000
V	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI KHAI THÁC KHOÁNG SẢN			
1	Quặng khoáng sản kim loại			
		- Quặng sắt	Đồng/Tấn	60.000
		- Quặng mangan	Đồng/Tấn	50.000
		- Quặng ti tan	Đồng/Tấn	70.000
		- Quặng vàng	Đồng/Tấn	270.000
		- Quặng thiếc	Đồng/Tấn	270.000

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		- Quặng wolfram, antimoan	Đồng/Tấn	50.000
		- Quặng chì, kẽm	Đồng/Tấn	270.000
		- Quặng đồng	Đồng/Tấn	60.000
		- Quặng thủy ngân	Đồng/Tấn	270.000
		- Quặng khoáng sản kim loại khác	Đồng/Tấn	30.000
2	Khoáng sản không kim loại			
		- Đá ốp lát, làm mỹ nghệ (granit, gabro, đá hoa...)	Đồng/m ³	70.000
		- Đá Block	Đồng/m ³	90.000
		- Quặng đá quý (thạch anh tinh thể, ...)	Đồng/Tấn	70.000
		- Fenspat	Đồng/Tấn	70.000
		- Sỏi, cuội, sạn	Đồng/m ³	6.000
		- Đá làm vật liệu xây dựng thông thường	Đồng/Tấn	3.000
		- Các loại đá khác (đá làm xi măng, khoáng chất công nghiệp...)	Đồng/Tấn	3.000
		- Cát vàng	Đồng/m ³	5.000
		- Các loại cát khác	Đồng/m ³	4.000
		- Đất khai thác để san lấp, xây dựng công trình	Đồng/m ³	2.000
		- Đất sét, đất sét làm gạch, gói	Đồng/m ³	2.000
		- Đất làm cao lanh	Đồng/m ³	7.000
		- Các loại đất khác	Đồng/m ³	2.000
		- Granite	Đồng/Tấn	30.000
		- Dolomite, quartzite	Đồng/Tấn	30.000
		- Nước khoáng thiên nhiên	Đồng/m ³	3.000
		- Than antraxit hầm lò	Đồng/Tấn	10.000
		- Than antraxit lộ thiên	Đồng/Tấn	10.000
		- Than khác	Đồng/Tấn	10.000
		- Khoáng sản không kim loại khác	Đồng/Tấn	30.000

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
VI	PHÍ THẨM ĐỊNH ĐỀ ÁN, BÁO CÁO THẨM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT; KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT; XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
1	Thẩm định đề án, báo cáo thẩm dò nước dưới đất			
1.1	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu			
		- Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	Đồng/Đề án	200.000
		- Đề án, báo cáo thẩm dò có lưu lượng nước từ 200 m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	550.000
		- Đề án, báo cáo thẩm dò có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	1.300.000
		- Đề án, báo cáo thẩm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	2.500.000
1.2	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép			
		- Đề án thiết kế giếng có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	Đồng/Đề án	100.000
		- Đề án, báo cáo thẩm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	270.000
		- Đề án, báo cáo thẩm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	650.000
		- Đề án, báo cáo thẩm dò có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	1.250.000
2	Thẩm định báo cáo khai thác, sử dụng nước dưới đất			
2.1	Đối với báo cáo khai thác nước trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu			
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	Đồng/Báo cáo	200.000
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng Báo cáo	550.000

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đồng/ Báo cáo	1.300.000
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đồng/ Báo cáo	2.500.000
2.2	Đối với báo cáo khai thác nước trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép			
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước dưới 200m ³ /ngày đêm	Đồng/ Báo cáo	100.000
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 200 đến dưới 500m ³ /ngày đêm	Đồng/ Báo cáo	270.000
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 500 đến dưới 1.000m ³ /ngày đêm	Đồng Báo cáo	650.000
		- Báo cáo khai thác có lưu lượng nước từ 1.000 đến dưới 3.000m ³ /ngày đêm	Đồng/ Báo cáo	1.250.000
3	Thẩm định đề án, báo cáo khai thác, sử dụng nước mặt			
3.1	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu			
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày-đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	300.000
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày-đêm.	Đồng/Đề án, Báo cáo	900.000
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000 m ³ /ngày-đêm.	Đồng/Đề án, Báo cáo	2.200.000

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày-đêm.	Đồng/Đề án, Báo cáo	4.200.000
3.2	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép			
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng dưới 0,1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất dưới 50KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng dưới 500m ³ /ngày-đêm.	Đồng/Đề án, Báo cáo	150.000
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,1m ³ đến dưới 0,5m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 50 KW đến dưới 200KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 500 m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày-đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	450.000
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 0,5 m ³ đến dưới 1m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 200 KW đến dưới 1.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 3.000 m ³ đến dưới 20.000m ³ /ngày-đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	1.100.000
		- Đề án, báo cáo khai thác sử dụng nước mặt cho sản xuất nông nghiệp với lưu lượng từ 1m ³ đến dưới 2m ³ /giây; hoặc để phát điện với công suất từ 1.000 KW đến dưới 2.000KW; hoặc cho các mục đích khác với lưu lượng từ 20.000 m ³ đến dưới 50.000m ³ /ngày-đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	2.100.000
4	Thẩm định đề án, báo cáo xả nước thải vào nguồn nước, công trình thủy lợi			
4.1	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị cấp giấy phép lần đầu			

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày-đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	300.000
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày-đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	900.000
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày-đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	2.200.000
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày-đêm.	Đồng/Đề án, Báo cáo	4.200.000
4.2	Đối với đề án, báo cáo trong hồ sơ đề nghị gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép			
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước dưới 100 m ³ /ngày-đêm.	Đồng/Đề án, Báo cáo	150.000
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 100 m ³ đến dưới 500 m ³ /ngày-đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	450.000
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 500 m ³ đến dưới 2.000 m ³ /ngày-đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	1.100.000
		- Đề án, báo cáo có lưu lượng nước từ 2.000 m ³ đến dưới 5.000 m ³ /ngày-đêm	Đồng/Đề án, Báo cáo	2.100.000
VII	PHÍ THẨM ĐỊNH BÁO CÁO KẾT QUẢ THĂM DÒ, ĐÁNH GIÁ TRỮ LƯỢNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT			
1		Báo cáo kết quả thi công giếng thăm dò có lưu lượng dưới 200m ³ /ngày-đêm	Đồng/Báo cáo	200.000
2		Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 200m ³ đến dưới 500m ³ /ngày-đêm	Đồng/Báo cáo	700.000
3		Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 500m ³ đến dưới 1.000m ³ /ngày-đêm	Đồng/Báo cáo	1.700.000
4		Báo cáo kết quả thăm dò có lưu lượng nước từ 1.000m ³ đến dưới 3.000m ³ /ngày-đêm	Đồng/Báo cáo	3.000.000

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
VIII	PHÍ THẨM ĐỊNH HỒ SƠ, ĐIỀU KIỆN HÀNH NGHỀ KHOAN NƯỚC DƯỚI ĐẤT			
	- Đối với hồ sơ hành nghề đề nghị cấp giấy phép lần đầu		Đồng/Hồ sơ	700.000
	- Đối với hồ sơ hành nghề đề nghị gia hạn, bổ sung nội dung giấy phép		Đồng/Hồ sơ	350.000
IX	PHÍ BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐỐI VỚI NƯỚC THẢI SINH HOẠT			
1	Tại các xã, phường trực thuộc thành phố Tuyên Quang mức thu phí được tính .		Bảng giá bán nước sạch chưa có thuế GTGT	5%
2	Tại trung tâm các thị trấn, thị tứ thuộc huyện.		Bảng giá bán nước sạch chưa có thuế GTGT.	3%
3	Đơn vị sản xuất, kinh doanh dịch vụ tự khai thác nước sạch để phục vụ mục đích kinh doanh mức thu phí được tính		Bảng giá nước sạch trung bình tại xã, phường, thị trấn nơi thực hiện thu.	3%
B	MỨC THU LỆ PHÍ THEO PHÂN CẤP			
I	LỆ PHÍ CẤP GIẤY CHỨNG NHẬN	Mức thu (đồng)		
		Hộ gia đình, cá nhân	Tổ chức	
		Các phường	Các khu vực khác (thị trấn)	

Số TT	Tên phí, lệ phí	Nội dung	Đơn vị tính	Mức thu
1	Cấp Giấy chứng nhận mới			
1.1	Trường hợp cấp GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/giấy	25.000	10.000
1.2	Trường hợp cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/giấy	100.000	50.000
2	Cấp đổi, cấp lại, xác nhận bổ sung vào giấy chứng nhận			
2.1	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào GCN chỉ có quyền sử dụng đất (không có nhà và tài sản khác gắn liền với đất)	Đồng/lần	20.000	10.000
2.2	Trường hợp cấp lại (kể cả cấp lại do hết chỗ xác nhận), cấp đổi, xác nhận bổ sung vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất	Đồng/lần	20.000	25.000
II	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP THĂM DÒ, KHAI THÁC, SỬ DỤNG NƯỚC DƯỚI ĐẤT, SỬ DỤNG NƯỚC MẶT			
	- Trường hợp cấp phép lần đầu		Đồng/giấy phép	100.000
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép		Đồng/giấy phép	50.000
III	LỆ PHÍ CẤP GIẤY PHÉP XẢ NƯỚC THẢI VÀO NGUỒN NƯỚC, CÔNG TRÌNH THỦY LỢI			
	- Trường hợp cấp phép lần đầu		Đồng/giấy phép	100.000
	- Trường hợp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép		Đồng/giấy phép	50.000